

Số: 870/QĐ-UBND

Quảng Điền, ngày 18 tháng 5 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật
Dự án: Kênh tiêu trạm bơm Lai Hà, xã Quảng Thái, huyện Quảng Điền

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG ĐIỀN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;
Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;
Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
Căn cứ Nghị định 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính Phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;
Căn cứ Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
Căn cứ Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành qui định về công tác qui hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội và quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư;
Căn cứ Quyết định số 2695/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban Nhân dân huyện Quảng Điền về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Kênh tiêu Trạm bơm Lai Hà, xã Quảng Thái, huyện Quảng Điền;
Xét đề nghị của Ủy ban Nhân dân xã Quảng Thái tại Tờ trình số 51/TTr-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2020 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật dự án: Kênh tiêu Trạm bơm Lai Hà, xã Quảng Thái, huyện Quảng Điền;
Theo đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Tờ trình số 220/TTr-TCKH ngày 14 tháng 5 năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật dự án: Kênh tiêu Trạm bơm Lai Hà, xã Quảng Thái, huyện Quảng Điền, với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Kênh tiêu Trạm bơm Lai Hà, xã Quảng Thái, huyện Quảng Điền.
2. Tên chủ đầu tư: Ủy ban Nhân dân xã Quảng Thái.

3. Địa điểm xây dựng: Xã Quảng Thái, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

4. Đơn vị lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật: Công ty TNHH MTV Xây dựng Châu Lê.

5. Mục tiêu đầu tư: Góp phần hoàn chỉnh hệ thống kênh mương, đảm bảo chống úng cho 40ha lúa 02 vụ vùng Ô thuộc Hợp tác xã Nông nghiệp Tam Giang, góp phần tăng năng suất cây trồng.

6. Nội dung và quy mô đầu tư: Xây dựng tuyến kênh tiêu với chiều dài $L=353,8m$ để cách ly dẫn nước bơm tiêu ra hói Bến Côi.

- Kênh tiêu: Kênh có kết cấu bằng BTCT M200 mặt cắt hình chữ nhật, khẩu độ $b \times h = (0,9 \times 1,0)m$. Kênh có bố trí hệ thống khung giằng dọc ngang, trung bình 20m cắt khe lún chèn bao tải nhựa đường.

- Công trình trên kênh: Trên tuyến kênh cần bố trí các công trình sau:

+ Bậc nước và cửa điều tiết đầu kênh: Trên tuyến kênh đầu tuyến tại cửa ra bể xả bố trí bậc nước và cửa điều tiết để điều tiết nước khi tưới và tiêu. Kết cấu bậc nước bằng BTCT M200, chiều rộng $B=0,8m$; cửa điều tiết đóng mở bằng giàn van thép không rỉ.

+ Cổng tiêu kết hợp tràn: Trên tuyến kênh tại vị trí K0+15 đến K0+166 bố trí 2 cổng tiêu kết hợp tràn để tiêu nước từ khu dân cư về vùng ruộng thấp. Khi bơm tiêu, tràn được đóng lại, nước từ khu dân cư được tiêu qua cổng tiêu; khi không bơm tiêu, cổng tiêu được đóng lại, nước tiêu từ khu dân cư được tiêu qua tràn vào kênh. Kết cấu cổng tiêu và tràn bằng BTCT M200, cổng tiêu $KT(40 \times 100)cm$, tràn rộng $B=0,5m$; đóng mở tràn bằng giàn van và cửa van thép không rỉ.

7. Loại, cấp công trình: Nông nghiệp và phát triển nông thôn, cấp IV.

8. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư: Không.

9. Tổng mức đầu tư : 779.000.000 đồng

Trong đó:

Chi phí xây dựng: 628.126.000 đồng

Chi phí quản lý dự án: 19.522.000 đồng

Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 82.586.000 đồng

Chi phí khác: 11.801.000 đồng

Chi phí dự phòng: 36.965.000 đồng.

Bằng chữ: Bảy trăm bảy mươi chín triệu đồng chẵn./.

(Có phụ lục kèm theo)

10. Nguồn vốn đầu tư: Nguồn ngân sách nhà nước (Nguồn hỗ trợ lúa nước năm 2020-2021) và nguồn huy động hợp pháp khác.

11. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư thuê tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực theo qui định.

12. Thời gian thực hiện: Năm 2020-2021.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện; Trưởng các phòng: Tài chính – Kế hoạch, Kinh tế - Hạ tầng; Giám đốc Kho bạc nhà nước huyện; Chủ tịch Ủy ban Nhân dân xã Quảng Thái; Công ty TNHH MTV Xây dựng Châu Lê và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3.
- CT và các PCT UBND huyện;
- Lưu VT.



Trần Quốc Thắng

BẢNG TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Dự án: Kênh tiêu trạm bơm Lai Hà, xã Quảng Thái, huyện Quảng Điền

(Kèm theo Quyết định số: 870/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban Nhân dân huyện Quảng Điền)



TT	Hạng mục	Ký hiệu	Diễn giải	Chi phí		
				trước thuế	Thuế VAT	
				sau thuế		
A	Chi phí xây dựng	G _{xđ}		571.023.000	57.102.000	628.126.000
A.1	Phần xây dựng			571.023.190	57.102.319	628.125.509
1	Kênh tiêu			509.909.103	50.990.910	560.900.013
1.1	Kênh bê tông bxxh=(0,8x1,0)m			509.909.103	50.990.910	560.900.013
2	Bạc nước kết hợp cửa điều tiết đầu kênh			25.324.567	2.532.457	27.857.024
3	Công tiền			35.789.520	3.578.952	39.368.472
A.2	Chi phí thiết bị	G _{đb}		-	-	-
B	Chi phí quản lý dự án	G _{qlđá}		17.747.395	1.774.739	19.522.000
1	Chi phí quản lý dự án			3,108% x 571.023.000	17.747.395	19.522.134
C	Chi tư vấn đầu tư xây dựng	G _{tv}	TV1+...TV5	75.077.905	7.507.909	82.586.000
1	Chi phí lập BCKTKT	TV1	Đã thực hiện	35.163.636	3.516.000	38.680.000
2	Chi phí khảo sát địa hình	TV2	Đã thực hiện	21.079.091	2.107.909	23.187.000
3	Chi phí giám sát thi công xây dựng	TV3		14.835.178	1.484.000	16.319.000
4	Chi Phí thẩm tra thiết kế	TV4	Tối thiểu TT16	2.000.000	200.000	2.200.000
5	Chi Phí thẩm tra dự toán	TV5	Tối thiểu TT16	2.000.000	200.000	2.200.000
D	Chi phí khác	G _k	K1+...K3	11.412.000	388.000	11.801.000
1	Chi phí bảo hiểm công trình	K1		0,680% x 571.023.000	388.000	4.271.000
2	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn	K2		0,950% x 777.000.000	7.381.500	7.382.000
3	Lệ phí thẩm định BCKTKT	K3		0,019% x 777.000.000	148.000	148.000
E	Chi phí dự phòng	G _{đp}		33.763.015	3.376.301	36.965.000
	Dự phòng do phát sinh khối lượng		5% x (G _{xđ} +G _{qlđá} +G _{tv} +G _k)	33.763.015	3.376.301	36.965.000
	Tổng cộng			709.023.000	70.149.000	779.000.000

Bảng chữ: Bảy trăm bảy mươi chín triệu đồng chẵn./.